



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THÉP DANA - Ý**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**



Optimized using  
trial version  
[www.balesio.com](http://www.balesio.com)

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 34



## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán DNY tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 11/05/2010 theo Quyết định số 245/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**Vốn điều lệ:** 269.995.170.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015:** 269.995.170.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường số 11B, KCN Thanh Vinh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3841182 - 3841000
- Fax: (84) 0511.3730718
- Website: [www.thepdana-y.com](http://www.thepdana-y.com)
- Email: [dny@thepdanang-y.com](mailto:dny@thepdanang-y.com)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2015 là 933 người. Trong đó cán bộ quản lý là 72 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:



**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Nguyễn Văn Tân

Chủ tịch

Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013

Nguyễn Thanh Bình

Phó Chủ tịch

Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013



## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- |                          |            |                              |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phan Thị Thảo Sương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Ông Hồ Nghĩa Tín       | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Ông Phan Xuân Thiện    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2013     |

### *Ban Kiểm soát*

- |                         |            |                              |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Huỳnh Thị Loan     | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Ông Huỳnh Duy Cường   | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Bà Phạm Thị Thu Sương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2013     |

### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

- |                           |                   |                          |
|---------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Huỳnh Văn Tân       | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/08/2013 |
| • Ông Hồ Nghĩa Tín        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2013 |
| • Bà Phan Thị Thảo Sương  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/03/2008 |
| • Ông Nguyễn Chí Kiên     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/09/2014 |
| • Bà Trần Mai Thị Bé Liễu | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 01/03/2008 |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.





## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2016







# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 372/2016/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép DANA - Ý**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép DANA - Ý (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23/03/2016, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

**Ông Tú - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

ngày 25 tháng 03 năm 2016

**Lê Vinh Hà - Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

Optimized using  
trial version  
[www.balesio.com](http://www.balesio.com)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.422.054.337.035</b>	<b>1.082.776.029.595</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>24.523.263.314</b>	<b>15.797.774.230</b>
1. Tiền	111		22.146.379.981	6.625.760.670
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.376.883.333	9.172.013.560
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.000.000.000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>204.461.326.426</b>	<b>167.831.653.788</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	183.022.501.765	125.991.778.792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	15.840.721.336	40.018.225.073
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	5.598.103.325	2.743.727.923
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(922.078.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>1.157.951.386.099</b>	<b>886.750.105.125</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.157.951.386.099	886.750.105.125
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.118.361.196</b>	<b>12.396.496.452</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	1.826.293.894	2.873.334.202
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.072.336.023	9.245.264.604
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18b	219.731.279	277.897.646
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.048.174.891.342</b>	<b>1.043.205.555.978</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>718.200.422.853</b>	<b>819.604.465.089</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	650.230.862.907	751.629.405.143
- Nguyên giá	222		1.124.110.587.785	1.098.225.697.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(473.879.724.878)	(346.596.292.256)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	67.969.559.946	67.975.059.946
- Nguyên giá	228		68.036.929.059	68.036.929.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(67.369.113)	(61.869.113)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>325.437.827.533</b>	<b>216.025.198.574</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	325.437.827.533	216.025.198.574
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.600.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	1.600.000.000	1.600.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	260		2.936.640.956	5.975.892.315
4. Trả trước dài hạn	261	11b	2.936.640.956	5.975.892.315
5. Thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.470.229.228.377</b>	<b>2.125.981.585.573</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.113.177.420.295</b>	<b>1.763.471.188.582</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.407.339.200.470</b>	<b>1.055.898.778.294</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a	628.407.422.560	294.952.330.255
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	6.437.914.286	2.502.168.881
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18a	6.319.826.055	4.642.986.253
4. Phải trả người lao động	314		9.188.208.951	5.820.106.833
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.002.521.891	928.292.001
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20a	5.647.175.446	8.601.605.747
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	750.108.443.074	738.451.288.324
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		227.688.207	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>705.838.219.825</b>	<b>707.572.410.288</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20b	25.000.000.000	38.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	680.838.219.825	669.572.410.288
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>357.051.808.082</b>	<b>362.510.396.991</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>357.051.808.082</b>	<b>362.510.396.991</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	269.995.170.000	269.995.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		269.995.170.000	269.995.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	20.600	20.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	19.889.906.190	19.889.906.190
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	3.099.331.084	3.099.331.084
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	64.067.380.208	69.525.969.117
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.798.522.410	63.972.204.965
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.268.857.798	5.553.764.152
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.470.229.228.377</b>	<b>2.125.981.585.573</b>



Chủ tịch HĐQT

Huỳnh Văn Tân

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

ngày 23 tháng 03 năm 2016



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	1.723.948.694.794	1.878.405.531.267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	174.836.461	7.433.967.184
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.723.773.858.333	1.870.971.564.083
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.629.656.393.302	1.762.030.001.806
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>94.117.465.031</b>	<b>108.941.562.277</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	9.583.773.777	5.685.173.614
7. Chi phí tài chính	22	28	66.894.613.384	73.521.989.881
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		53.223.540.999	65.125.880.062
8. Chi phí bán hàng	25	29	15.016.159.520	16.508.654.562
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	15.304.095.610	20.074.015.731
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>6.486.370.294</b>	<b>4.522.075.717</b>
11. Thu nhập khác	31	30	5.420.061.123	5.621.589.379
12. Chi phí khác	32	31	1.252.411.911	3.009.475.649
13. Lợi nhuận khác	40		<b>4.167.649.212</b>	<b>2.612.113.730</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>10.654.019.506</b>	<b>7.134.189.447</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.385.161.708	1.580.425.295
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>8.268.857.798</b>	<b>5.553.764.152</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	306	197
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	306	197



Chủ tịch HĐQT

Huỳnh Văn Tân

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

ngày 23 tháng 03 năm 2016





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.654.019.506	7.134.189.447
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12, 13	127.557.114.441	137.819.997.901
- Các khoản dự phòng	03		(922.078.000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		804.334.239	(11.751.332)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27, 31	(633.086.811)	174.947.048
- Chi phí lãi vay	06	28	53.223.540.999	65.125.880.062
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		190.683.844.374	210.243.263.126
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(56.824.681.317)	19.127.173.155
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(271.201.280.974)	(67.196.433.643)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		330.436.630.126	(359.908.091.373)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.086.291.667	4.078.363.112
- Tiền lãi vay đã trả	13		(53.149.311.109)	(64.787.153.329)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(904.247.680)	(3.788.280.015)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	1.267.320.098
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(3.064.566.515)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>143.127.245.087</b>	<b>(264.028.405.384)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(142.781.992.821)	(199.251.976.844)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		545.454.546	409.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	411.710.710	954.209.836
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(143.824.827.565)</b>	<b>(197.888.676.099)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.786.876.095.396	2.146.381.103.637
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.763.953.131.109)	(1.668.532.187.764)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.499.892.725)	(13.537.806.125)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>9.423.071.562</b>	<b>464.311.109.748</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	5	<b>8.725.489.084</b>	<b>2.394.028.265</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.797.774.230	13.403.745.965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5	<b>24.523.263.314</b>	<b>15.797.774.230</b>



Chủ tịch HĐQT

ấn Tân

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

ngày 23 tháng 03 năm 2016



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**1. Đặc điểm hoạt động****1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán DNY tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 11/05/2010 theo Quyết định số 245/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ: 269.995.170.000 đồng.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.****1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Hơn nữa, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 39) để đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính theo Thông tư 200.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

***Dự phòng***

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

**4.5 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

kh khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng nhưng chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

thê, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

**sản cố định vô hình****Nguyên giá**

sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:



phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có nh chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty

phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**4.12 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Tỷ lệ trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền khả năng chi trả cổ tức.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.14 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá hàng khoản kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.20 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm thép; Các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.22 Các bên liên quan**

c bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	14.147.102.956	24.144.061
Tiền gửi ngân hàng	7.999.277.025	6.601.616.609
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 1 tháng)	2.376.883.333	9.172.013.560
<b>Cộng</b>	<b>24.523.263.314</b>	<b>15.797.774.230</b>

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	2.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31/12/2015, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

**7. Phải thu khách hàng****a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	44.830.152.540	27.469.334.991
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	46.063.044.375	-
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	41.368.801.760	-
Công ty TNHH TM DV Tứ Hưng	26.690.494.845	28.589.295.502
Công ty TNHH Tấn Quốc	10.643.888.500	3.197.268.000
Các đối tượng khác	13.426.119.745	66.735.880.299
<b>Cộng</b>	<b>183.022.501.765</b>	<b>125.991.778.792</b>

**b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	46.063.044.375	-
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	Chung C.ty đầu tư	44.830.152.540	27.469.334.991
		<b>44.830.152.540</b>	<b>27.469.334.991</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Ban giải tòa đền bù các dự án ĐTXD số 1 Đà Nẵng	12.779.865.570	12.779.865.570
Các đối tượng khác	3.060.855.766	27.238.359.503
<b>Cộng</b>	<b>15.840.721.336</b>	<b>40.018.225.073</b>

**9. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Kết cấu thép BMF	4.282.668.819	-	2.381.809.200	-
Tạm ứng	206.758.093	-	123.911.710	-
Lãi dự thu	55.356.858	-	11.253.485	-
Phải thu khác	1.053.319.555	-	226.753.528	-
<b>Cộng</b>	<b>5.598.103.325</b>	<b>-</b>	<b>2.743.727.923</b>	<b>-</b>

**b. Phải thu khác là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Phải thu ngắn hạn			
Công ty CP Kết cấu thép BMF	Chung C.ty đầu tư	4.282.668.819	2.381.809.200
<b>Cộng</b>		<b>4.282.668.819</b>	<b>2.381.809.200</b>

**10. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	26.503.649.731	-	2.602.635.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	695.847.801.766	-	353.016.272.709	-
Công cụ, dụng cụ	17.706.774.679	-	11.560.226.103	-
Thành phẩm	417.893.159.923	-	519.570.971.313	-
<b>Cộng</b>	<b>1.157.951.386.099</b>	<b>-</b>	<b>886.750.105.125</b>	<b>-</b>



hàng tồn kho tại ngày 31/12/2015 được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Pano quảng cáo	50.580.739	82.840.483
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người	316.379.740	379.371.213
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.459.333.415	2.411.122.506
<b>Cộng</b>	<b>1.826.293.894</b>	<b>2.873.334.202</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Bình chứa khí Oxy	150.814.996	754.075.000
Vòng đồng cảm ứng lò 30T thay thế cho lò luyện phôi 2	673.717.759	605.467.833
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.112.108.201	4.616.349.482
<b>Cộng</b>	<b>2.936.640.956</b>	<b>5.975.892.315</b>

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	222.486.338.111	785.771.529.646	84.320.406.477	5.647.423.165	1.098.225.697.399
Mua sắm trong kỳ	-	23.545.569.154	2.032.499.564	49.027.273	25.627.095.991
Đ/tư XDCB h/thành	894.158.032	-	-	-	894.158.032
T/lý, nhượng bán	-	-	636.363.637	-	636.363.637
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>223.380.496.143</b>	<b>809.317.098.800</b>	<b>85.716.542.404</b>	<b>5.696.450.438</b>	<b>1.124.110.587.785</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	37.369.894.243	274.005.022.817	32.530.854.923	2.690.520.273	346.596.292.256
Phân loại lại	(180.892)	227.459.378	(786.359)	(226.492.127)	-
Khấu hao trong kỳ	10.580.469.189	103.914.016.638	12.514.668.436	542.460.178	127.551.614.441
T/lý, nhượng bán	-	-	268.181.819	-	268.181.819
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>47.950.182.540</b>	<b>378.146.498.833</b>	<b>44.776.555.181</b>	<b>3.006.488.324</b>	<b>473.879.724.878</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	185.116.443.868	511.766.506.829	51.789.551.554	2.956.902.892	751.629.405.143
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>175.430.313.603</b>	<b>431.170.599.967</b>	<b>40.939.987.223</b>	<b>2.689.962.114</b>	<b>650.230.862.907</b>



trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 643.249.977.864 đồng .  
yên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 20.213.763.370 đ.

ng có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.

ng có cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất(*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	67.966.074.059	70.855.000	68.036.929.059
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>67.966.074.059</b>	<b>70.855.000</b>	<b>68.036.929.059</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	-	61.869.113	61.869.113
Khấu hao trong kỳ	-	5.500.000	5.500.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>67.369.113</b>	<b>67.369.113</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	67.966.074.059	8.985.887	67.975.059.946
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>67.966.074.059</b>	<b>3.485.887</b>	<b>67.969.559.946</b>

(\*) Đây là các quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và Cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng. Toàn bộ các quyền sử dụng đất trên đã được Công ty thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và trung hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 40.855.000 đồng.

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2015	01/01/2015
Xây dựng Nhà máy cán 3	323.610.376.279	200.127.458.280
Xây dựng Xưởng cán 1	-	14.936.513.404
Xây dựng nhà nghỉ công nhân	-	236.874.553
Mua sắm tài sản cố định	1.708.614.438	629.367.272
Xây dựng cơ bản khác	118.836.816	94.985.065
<b>Cộng</b>	<b>325.437.827.533</b>	<b>216.025.198.574</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tình hình hoạt động	31/12/2015			01/01/2015				
		Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Cty liên kết				1.600.000.000	-		1.600.000.000	-	
- Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	Đang hoạt động	20%	20%	1.600.000.000	-		1.600.000.000	-	
<b>Cộng</b>				<b>1.600.000.000</b>	<b>-</b>		<b>1.600.000.000</b>	<b>-</b>	

Công ty đã nhận được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng với kết quả kinh doanh lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

Do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Phải trả người bán****a. Ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	236.789.780.220	125.923.160.655
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	74.447.342.985	-
Jaguar Steel & Coal PTE.TD.	43.682.195.201	-
H&C S Holding PTE. LTD.	29.476.885.625	-
Các đối tượng khác	244.011.218.529	169.029.169.600
<b>Cộng</b>	<b>628.407.422.560</b>	<b>294.952.330.255</b>

**b. Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	236.789.780.220	125.923.160.655
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	Chung C.ty đầu tư	5.527.476.717	-
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết	5.203.332.964	2.790.710.764
<b>Cộng</b>		<b>247.520.589.901</b>	<b>128.713.871.419</b>

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH TM & DV Lập Thịnh	2.039.636.388	-
Doanh nghiệp tư nhân TM & DV Mỹ Chi	1.296.503.579	655.503.153
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	1.420.238.345	-
Công ty Cổ phần SOLIDS Ánh Minh	1.109.683.405	1.535.952.385
Các đối tượng khác	571.852.569	310.713.343
<b>Cộng</b>	<b>6.437.914.286</b>	<b>2.502.168.881</b>

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****a. Phải nộp**

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thu thuế tiêu thụ	-	497.621.462	497.621.462	-
Thu hàng nhập khẩu	3.738.738.573	68.061.067.559	67.865.141.785	3.934.664.347
Thu lợi doanh nghiệp	904.247.680	2.385.161.708	904.247.680	2.385.161.708
	<b>4.642.986.253</b>	<b>70.943.850.729</b>	<b>69.267.010.927</b>	<b>6.319.826.055</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Phải thu**

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	277.897.646	460.557.892	402.391.525	219.731.279
<b>Cộng</b>	<b>277.897.646</b>	<b>460.557.892</b>	<b>402.391.525</b>	<b>219.731.279</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước lãi vay	1.002.521.891	928.292.001
<b>Cộng</b>	<b>1.002.521.891</b>	<b>928.292.001</b>

**20. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	1.024.830	318.725.280
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.027.390.317	579.852.201
Các khoản phải trả khác	4.618.760.299	7.703.028.266
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	295.943.335	5.726.613.067
- Phải trả cổ tức	235.475	369.700
- Công đoàn Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý	1.350.190.336	1.086.225.809
- Phải trả khác	2.972.391.153	889.819.690
<b>Cộng</b>	<b>5.647.175.446</b>	<b>8.601.605.747</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Ký quỹ dài hạn thực hiện hợp đồng đại lý	25.000.000.000	38.000.000.000
+ Công ty TNHH TM & DV Xuân Tiến	25.000.000.000	38.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>38.000.000.000</b>

**c. Phải trả khác là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
ngắn hạn			
Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	295.943.335	5.726.613.067
		<b>295.943.335</b>	<b>5.726.613.067</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>676.075.688.325</b>	<b>1.637.505.975.001</b>	<b>1.594.064.420.250</b>	<b>719.517.243.076</b>
<b>Vay ngắn hạn bằng USD</b>				
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	59.834.227.455	1.066.807.776	60.901.035.231	-
Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Hải Vân	52.357.707.576	306.780.144	52.664.487.720	-
<b>Vay ngắn hạn bằng VND</b>				
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	317.305.066.268	382.726.021.828	411.485.958.718	288.545.129.378
Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng	43.683.553.782	282.523.857.167	276.219.137.025	49.988.273.924
Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Hải Vân	128.343.614.953	541.019.129.340	487.911.206.523	181.451.537.770
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng	24.576.530.610	155.374.022.798	111.562.675.785	68.387.877.623
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN ĐN	49.974.987.681	186.682.601.548	186.689.771.308	49.967.817.921
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN ĐN	-	32.898.845.527	2.900.000.000	29.998.845.527
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Trung Việt	-	54.907.908.873	3.730.147.940	51.177.760.933
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>62.375.599.999</b>	<b>36.276.800.000</b>	<b>68.061.200.001</b>	<b>30.591.199.998</b>
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	25.999.999.999	27.650.000.000	28.810.000.001	24.839.999.998
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng	2.875.600.000	8.626.800.000	5.751.200.000	5.751.200.000
Các ngân hàng đồng tài trợ				
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	9.172.600.000	-	9.172.600.000	-
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Hải Vân	5.982.800.000	-	5.982.800.000	-
+ Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng	9.172.600.000	-	9.172.600.000	-
+ Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex - CN ĐN	4.586.000.000	-	4.586.000.000	-
+ Ngân hàng Phát triển nhà HCM - CN ĐN	4.586.000.000	-	4.586.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>738.451.288.324</b>	<b>1.673.782.775.001</b>	<b>1.662.125.620.251</b>	<b>750.108.443.074</b>

**b. Vay dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>731.948.010.287</b>	<b>149.370.120.395</b>	<b>169.888.710.859</b>	<b>711.429.419.823</b>
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi (i)	51.825.149.414	-	-	51.825.149.414
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng (ii)	128.799.028.846	-	28.810.000.001	99.989.028.845
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng (iii)	18.691.400.000	-	5.751.200.000	12.940.200.000
Vay dài hạn của các cá nhân (iv)				
+ Ông Huỳnh Văn Tân	182.548.903.000	41.278.000.000	62.596.106.600	161.230.796.400
+ Bà Phan Thị Thảo Sương	234.688.734.769	63.629.770.395	35.031.404.258	263.287.100.906
+ Ông Hồ Nghĩa Tín	25.887.204.258	9.824.000.000	2.000.000.000	33.711.204.258
+ Ông Phan Xuân Thiện	56.007.590.000	34.638.350.000	2.200.000.000	88.445.940.000
Các ngân hàng đồng tài trợ				
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	9.172.600.000	-	9.172.600.000	-
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Hải Vân	5.982.800.000	-	5.982.800.000	-
+ Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng	9.172.600.000	-	9.172.600.000	-
+ Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex - CN ĐN	4.586.000.000	-	4.586.000.000	-
+ Ngân hàng Phát triển nhà HCM - CN ĐN	4.586.000.000	-	4.586.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>731.948.010.287</b>	<b>149.370.120.395</b>	<b>169.888.710.859</b>	<b>711.429.419.823</b>
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	62.375.599.999			30.591.199.998
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>669.572.410.288</b>			<b>680.838.219.825</b>



Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi - cổ đông sáng lập của Công ty trong thời gian 36 tháng kể từ ngày rãng 04 năm 2011. Ngày 10/02/2014, hai bên đã ký phụ lục hợp đồng số PL100411-01/PLHĐTĐ gia hời gian trả nợ bắt đầu từ ngày 01 tháng 03 năm 2017. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn ùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố ẵng. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay g có tài sản đảm bảo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- (ii) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD\_DNY ngày 12/09/2013 nhằm cơ cấu lại nợ từ nguồn vốn ngắn hạn sang dài hạn để phục vụ mở rộng dự án dây chuyền luyện cán thép công suất 200.000 tấn/năm với hạn mức vay là 155 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất tại thời điểm nhận nợ là 12%/năm và được điều chỉnh theo quy định hiện hành về lãi suất cho vay của Agribank Việt Nam và Giám đốc Agribank Chi nhánh Đà Nẵng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 250.000 tấn/năm.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số DAN.DN.03.050612/TT ngày 08/06/2012 nhằm bổ sung, bù đắp thiếu hụt vốn khi đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm với hạn mức vay là 50 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 08/06/2013. Lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể; đồng thời khi đến kỳ điều chỉnh lãi suất theo quy định của hợp đồng này/ kế ước nhận nợ, trường hợp lãi suất trong hạn sau khi điều chỉnh thấp hơn lãi suất tối thiểu do ACB quy định trong từng thời kỳ thì lãi suất trong hạn được áp dụng là lãi suất tối thiểu tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số B15, B16, B17, B18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và một số máy móc thiết bị theo hợp đồng số DAN.BDDN.03.050612/TT.
- (iv) Khoản vay dài hạn từ ông Huỳnh Văn Tân, bà Phan Thị Thảo Sương, ông Hồ Nghĩa Tín và ông Phan Xuân Thiện nhằm huy động vốn bổ sung cho dự án đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 71/2011/BB-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2011; Biên bản số 98/2012/BB-HĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2012; Biên bản số 80/2012/BB-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2012; Biên bản số 100/2012/BB-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2012; Biên bản số 05/2013/BB-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2013; Biên bản làm việc ngày 01/07/2014 và 31/12/2014.

Theo nội dung thống nhất giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị tại các biên bản trên, để giảm áp lực về lãi vay trong giai đoạn đầu tư cho Dự án, Hội đồng quản trị đồng ý gia hạn thời gian trả nợ đối với toàn bộ số dư tiền vay bắt đầu từ tháng 01 năm 2018 và không tính lãi đối với số dư nợ vay đến hết 31/12/2015. Đồng thời, Công ty được phép luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu.

**c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	51.825.149.414	51.825.149.414
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ	161.230.796.400	182.548.903.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT	263.287.100.906	234.688.734.769
Ông Hồ Nghĩa Tín	Thành viên HĐQT	33.711.204.258	25.887.204.258
Ông Phan Xuân Thiện	Thành viên HĐQT	88.445.940.000	56.007.590.000
<b>Cộng</b>		<b>598.500.190.978</b>	<b>550.957.581.441</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	269.995.170.000	20.600	19.889.906.190	3.099.331.084	78.194.353.201
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	5.553.764.152
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	14.222.148.236
Số dư tại 31/12/2014	<u>269.995.170.000</u>	<u>20.600</u>	<u>19.889.906.190</u>	<u>3.099.331.084</u>	<u>69.525.969.117</u>
Số dư tại 01/01/2015	269.995.170.000	20.600	19.889.906.190	3.099.331.084	69.525.969.117
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	8.268.857.798
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	13.727.446.707
Số dư tại 31/12/2015	<u>269.995.170.000</u>	<u>20.600</u>	<u>19.889.906.190</u>	<u>3.099.331.084</u>	<u>64.067.380.208</u>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	108.539.990.000	108.539.990.000
Ông Huỳnh Văn Tân	13.499.990.000	13.499.990.000
Ông Đặng Thanh Bình	874.790.000	874.790.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	3.239.990.000	3.239.990.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	43.334.990.000	43.334.990.000
Ông Nguyễn Hữu Toàn	1.619.990.000	1.619.990.000
Ông Phan Xuân Thiện	161.990.000	161.990.000
Các cổ đông khác	98.723.440.000	98.723.440.000
<b>Cộng</b>	<u><b>269.995.170.000</b></u>	<u><b>269.995.170.000</b></u>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.999.517	26.999.517
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***d. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 26/04/2015 đã quyết định trả cổ tức năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ (tương ứng 13.499.758.500 đồng). Công ty đã thông báo ngày chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức là 18/06/2015 và thực hiện chi trả trong tháng 07 năm 2015.

**e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2015	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	69.525.969.117	78.194.353.201
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	8.268.857.798	5.553.764.152
Phân phối lợi nhuận	13.727.446.707	14.222.148.236
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	13.727.446.707	14.222.148.236
- Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng Ban điều hành	227.688.207	722.555.511
- Trả cổ tức bằng tiền	13.499.758.500	13.499.592.725
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>64.067.380.208</b>	<b>69.525.969.117</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 315/2015/NQHĐQT ngày 26 tháng 04 năm 2015.

**23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****a. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ (USD)	15.296,36	838,53

**b. Nợ khó đòi đã xử lý**

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty TNHH Việt Phú	922.078.000	Không còn khả năng thu hồi

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm	1.711.261.191.694	1.872.187.278.067
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.687.503.100	6.218.253.200
	<b>1.723.948.694.794</b>	<b>1.878.405.531.267</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2015	Năm 2014
Hàng bán bị trả lại	174.836.461	7.433.967.184
<b>Cộng</b>	<b>174.836.461</b>	<b>7.433.967.184</b>

**26. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.623.288.191.766	1.761.187.183.647
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.368.201.536	842.818.159
<b>Cộng</b>	<b>1.629.656.393.302</b>	<b>1.762.030.001.806</b>

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	295.814.083	799.527.387
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.000.000	160.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	73.465.627	668.487.265
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	11.751.332
Lãi bán hàng trả chậm, lãi ứng trước tiền hàng	9.054.494.067	4.045.407.630
<b>Cộng</b>	<b>9.583.773.777</b>	<b>5.685.173.614</b>

**28. Chi phí tài chính**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	53.223.540.999	65.125.880.062
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	1.123.770.764
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.864.420.189	7.272.339.055
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	804.334.239	-
Chi phí tài chính khác	2.317.957	-
<b>Cộng</b>	<b>66.894.613.384</b>	<b>73.521.989.881</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2015	Năm 2014
Phí sử dụng thương hiệu	9.625.000.000	11.045.000.000
Chi phí khác	5.391.159.520	5.463.654.562
<b>Cộng</b>	<b>15.016.159.520</b>	<b>16.508.654.562</b>

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Năm 2015	Năm 2014
Phí thanh toán (phí mở LC, phí chuyển tiền..)	4.058.348.773	5.681.300.332
Tiền lương	8.664.604.053	9.155.172.423
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.742.314.849	2.014.050.842
Các khoản khác	838.827.935	3.223.492.134
<b>Cộng</b>	<b>15.304.095.610</b>	<b>20.074.015.731</b>

**30. Thu nhập khác**

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	177.272.728	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	4.735.302.112	4.519.651.093
Thu tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	489.375.000	-
Thu nhập từ bảo hiểm đền bù	-	985.150.128
Các khoản khác	18.111.283	116.788.158
<b>Cộng</b>	<b>5.420.061.123</b>	<b>5.621.589.379</b>

**31. Chi phí khác**

	Năm 2015	Năm 2014
Lỗi do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.134.474.435
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	1.009.500	72.800.000
Năng suất giải phóng tàu	384.008.820	51.104.895
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	860.778.471	-
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	-	82.148.762
Phạt hàng không đạt chất lượng	-	400.000.000
Chi phí sửa chữa tài sản được bảo hiểm	-	1.268.947.557
Các khoản khác	6.615.120	-
<b>Cộng</b>	<b>1.252.411.911</b>	<b>3.009.475.649</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.654.019.506	7.134.189.447
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	187.624.620	49.561.896
Điều chỉnh tăng	187.624.620	209.561.896
- Thù lao HĐQT, BKS	120.000.000	93.000.000
- Chi phí khác	67.624.620	116.561.896
Điều chỉnh giảm	-	160.000.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	160.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	10.841.644.126	7.183.751.343
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.385.161.708</b>	<b>1.580.425.295</b>

**33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.268.857.798	5.553.764.152
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(227.688.207)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	227.688.207
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.268.857.798	5.326.075.945
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	26.999.517	26.999.517
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>306</b>	<b>197</b>

(\*) Điều lệ, Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2015 của Công ty không quy định mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi kế hoạch cho năm 2015; Do đó, chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm 2015 chưa loại trừ số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến trích lập.

**34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.210.688.115.486	1.765.418.967.875
Chi phí nhân công	82.675.428.660	67.503.420.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.557.114.441	137.819.997.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.706.893.481	70.078.698.962
Chi phí khác bằng tiền	21.584.993.307	23.364.014.414
	<b>1.554.212.545.375</b>	<b>2.064.185.099.795</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất thép và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

**36. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá nguyên liệu.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		31/12/2015	01/01/2015
<b>Tài sản tài chính</b>			
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	15.296,36	838,53
<b>phải trả tài chính</b>			
ay và nợ ngắn hạn	USD	-	5.280.614,47
ải trả người bán	USD	12.089.279,55	6.568.374,02
	EUR	-	5.108,70





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ký hợp đồng mua hàng với các nhà cung cấp lớn, uy tín, chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để kiểm soát được ảnh hưởng bởi biến động giá nguyên vật liệu đầu vào..

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách quản lý công nợ chặt chẽ, thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ. Đối với các khách hàng mới, Công ty yêu cầu ứng trước 70 - 100% giá trị đơn hàng mới xuất hàng. Đối với các khách hàng cũ, Công ty yêu cầu thanh toán hết công nợ cũ mới được mua đơn hàng mới. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	628.407.422.560	-	628.407.422.560
Chi phí phải trả	1.002.521.891	-	1.002.521.891
Vay và nợ thuê tài chính	750.108.443.074	680.838.219.825	1.430.946.662.899
Phải trả khác	4.618.760.299	25.000.000.000	29.618.760.299
<b>Cộng</b>	<b>1.384.137.147.824</b>	<b>705.838.219.825</b>	<b>2.089.975.367.649</b>

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	294.952.330.255	-	294.952.330.255
Chi phí phải trả	928.292.001	-	928.292.001
Vay và nợ thuê tài chính	738.451.288.324	669.572.410.288	1.408.023.698.612
Phải trả khác	7.703.028.266	38.000.000.000	45.703.028.266
<b>Cộng</b>	<b>1.042.034.938.846</b>	<b>707.572.410.288</b>	<b>1.749.607.349.134</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.523.263.314	-	24.523.263.314
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải thu khách hàng	183.022.501.765	-	183.022.501.765
Phải thu khác	5.391.345.232	-	5.391.345.232
<b>Cộng</b>	<b>214.937.110.311</b>	<b>-</b>	<b>214.937.110.311</b>
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.797.774.230	-	15.797.774.230
Phải thu khách hàng	125.069.700.792	-	125.069.700.792
Phải thu khác	2.619.816.213	-	2.619.816.213
<b>Cộng</b>	<b>143.487.291.235</b>	<b>-</b>	<b>143.487.291.235</b>

**37. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi  
 Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng  
 Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF  
 Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt  
 Ông Huỳnh Văn Tân  
 Bà Phan Thị Thảo Sương  
 Ông Hồ Nghĩa Tín  
 Ông Phan Xuân Thiện

Công ty đầu tư  
 Công ty liên kết  
 Chung Công ty đầu tư  
 Chung Công ty đầu tư  
 Chủ tịch HĐQT  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	653.274.806.899	525.088.530.039
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	24.722.045.825	15.552.591.739
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	131.682.549.763	189.245.884.466
Công ty Cổ phần Quảng cáo Sáng tạo Việt	692.157.825	320.072.628
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	192.346.249.126	167.027.090.610
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	59.631.017.096	134.928.388.120
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	126.500.000	
<b>Vay và nợ dài hạn</b>		
Ông Huỳnh Văn Tân	41.278.000.000	35.756.500.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	63.629.770.395	74.796.802.727
Ông Hồ Nghĩa Tín	9.824.000.000	1.780.000.000
Ông Phan Xuân Thiệu	34.638.350.000	18.207.590.000
<b>Trả gốc vay và nợ dài hạn</b>		
Ông Huỳnh Văn Tân	62.596.106.600	11.868.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	35.031.404.258	12.453.000.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	2.000.000.000	-
Ông Phan Xuân Thiệu	2.200.000.000	-
<b>Lãi vay phát sinh</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	4.863.758.236	6.138.376.836
<b>Cổ tức nhận được</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	160.000.000	160.000.000
<b>Mượn tiền</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	2.500.000.000	3.500.000.000
Ông Huỳnh Văn Tân	7.219.300.000	-
Ông Hồ Nghĩa Tín	3.210.000.000	-
Bà Phan Thị Thảo Sương	12.480.300.000	-
Ông Phan Xuân Thiệu	3.605.000.000	6.079.000.000
<b>Trả tiền</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	2.500.000.000	-
Ông Huỳnh Văn Tân	7.248.820.000	-
Ông Hồ Nghĩa Tín	2.835.000.000	-
Bà Phan Thị Thảo Sương	12.478.350.000	-
Ông Phan Xuân Thiệu	3.230.000.000	7.324.000.000
<b>do ứng trước tiền hàng</b>		
Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	4.730.644.231	-
Cổ phần Kết cấu thép BMF	4.282.668.819	-
<b>áp của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>1.108.800.000</b>	<b>1.087.400.000</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

**39. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2014	01/01/2015 (trình bày lại)
--	------------	-------------------------------

Phải thu ngắn hạn khác		2.743.727.923
Các khoản phải thu khác	2.619.816.213	
Tài sản ngắn hạn khác	123.911.710	-

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2014	Năm 2014 (trình bày lại)
--	----------	-----------------------------

Thu nhập khác	6.030.680.288	5.621.589.379
Chi phí khác	3.418.566.558	3.009.475.649
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	206	197



Chủ tịch HĐQT

Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

